



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 3 năm 2019*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/9/2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,156,162,723,846</b>	<b>1,444,712,638,381</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>36,711,944,099</b>	<b>57,749,224,752</b>
1. Tiền	111		36,711,944,099	57,749,224,752
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>630,446,164,914</b>	<b>602,371,358,686</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	560,558,746,096	552,671,392,004
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32,779,848,684	21,474,259,422
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	38,638,271,574	30,097,763,736
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,530,701,440)	(1,872,056,476)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>480,443,535,423</b>	<b>764,723,771,917</b>
1. Hàng tồn kho	141		491,897,291,743	773,982,904,611
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11,453,756,320)	(9,259,132,694)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8,561,079,410</b>	<b>19,868,283,026</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		471,307,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,066,004,512	16,799,894,053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		23,767,898	3,068,388,973
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>154,172,938,711</b>	<b>138,957,588,947</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77,360,941,373</b>	<b>80,583,085,514</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	49,495,708,573	52,717,852,714
- Nguyên giá	222		170,195,260,500	169,202,463,155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120,699,551,927)	(116,484,610,441)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	27,865,232,800	27,865,232,800
- Nguyên giá	228		30,571,666,000	30,571,666,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,706,433,200)	(2,706,433,200)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>20,164,595,115</b>	<b>927,476,509</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,164,595,115	927,476,509
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>25,177,872,461</b>	<b>24,771,312,461</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25,177,872,461	24,771,312,461
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31,469,529,762</b>	<b>32,675,714,463</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31,469,529,762	32,675,714,463
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,310,335,662,557</b>	<b>1,583,670,227,328</b>



**Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1**

Số 87 Phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3864 0181

Fax: (84-4) 3864 1366

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,060,325,985,155</b>	<b>1,328,104,380,819</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,058,780,766,549</b>	<b>1,326,559,162,213</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	348,322,981,275	500,308,139,770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38,865,779,516	39,230,750,188
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2,065,256,935	1,282,180,190
4. Phải trả người lao động	314		15,089,176,933	15,439,229,140
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		637,675,994	5,138,359,300
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	18,012,909,929	13,686,217,330
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	634,298,955,514	746,257,736,266
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,488,030,453	5,216,550,029
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,545,218,606</b>	<b>1,545,218,606</b>
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,545,218,606	1,545,218,606
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>21</b>	<b>250,009,677,402</b>	<b>255,565,846,509</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>250,009,677,402</b>	<b>255,565,846,509</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209,790,000,000	209,790,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209,790,000,000	209,790,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41111		209,790,000,000	209,790,000,000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,444,991,780	2,444,991,780
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37,774,685,622	43,330,854,729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,389,199,306	18,080,158,073
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,385,486,316	25,250,696,656
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,310,335,662,557</b>	<b>1,583,670,227,328</b>

Người lập biểu



Ninh Thị Thu Hiền

Kê toán trưởng



Đặng Thị Dư



Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Doãn Liêm

10010  
CÔNG  
CỔ P  
DƯỢC  
TRUNG  
CPC  
QH XU

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2019		Lũy kế từ 1/1/2019 đến 30/9/2019	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	568,285,452,902	670,376,205,261	1,686,754,237,655	1,886,527,487,106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		38,285,246	4,708,000	71,658,960	17,296,572
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		568,247,167,656	670,371,497,261	1,686,682,578,695	1,886,510,190,534
4. Giá vốn hàng bán	11		500,088,258,408	597,633,086,839	1,496,279,017,145	1,683,212,445,244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		68,158,909,248	72,738,410,422	190,403,561,550	203,297,745,290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1,815,279,370	2,934,490,793	5,279,461,347	10,102,486,192
7. Chi phí tài chính	22	26	10,904,839,072	15,450,610,103	38,600,266,019	45,699,521,513
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,411,042,108	11,900,752,428	32,997,045,257	36,709,158,604
8. Chi phí bán hàng	25	27	29,891,580,064	36,844,655,460	93,089,812,780	110,153,283,516
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	16,396,155,640	11,492,551,582	27,202,799,619	27,773,700,822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12,781,613,842	11,885,084,070	36,790,144,479	29,773,725,631
11. Thu nhập khác	31		6,000,000	5,500,000	14,799,065	4,196,064,472
12. Chi phí khác	32		44,693,384	10,722,035	1,290,349,884	14,334,035
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(38,693,384)	(5,222,035)	(1,275,550,819)	4,181,730,437
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	30	12,742,920,458	11,879,862,035	35,514,593,660	33,955,456,068
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,551,609,942	2,372,036,408	7,129,107,342	6,582,839,614
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		10,191,310,516	9,507,825,627	28,385,486,318	27,372,616,454
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		486	453	1,236	1,261
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

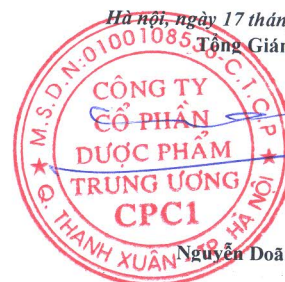
Kế toán trưởng

Ninh Thị Thu Hiền

Đặng Thị Dư

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Doãn Liêm

18536  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM  
TRUNG ƯƠNG  
CPC1  
THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		35,514,593,660	33,955,456,068
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	2		4,214,941,486	10,015,634,276
- Các khoản dự phòng	3		1,853,268,590	202,971,556
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,185,499,374)	(3,053,171,330)
- Chi phí lãi vay	6		32,997,045,257	36,709,158,604
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>73,394,349,619</b>	<b>77,830,049,174</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,769,723,651)	63,272,127,418
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		282,085,612,868	(9,236,036,587)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(152,554,777,298)	(107,319,799,336)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		734,877,701	3,875,097,801
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32,997,728,563)	(37,628,335,389)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,690,000,000)	(7,784,112,894)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		500,000	1,062,353,584
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,202,175,000)	(5,953,689,144)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>149,000,935,676</b>	<b>(21,882,345,373)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,229,915,951)	(243,636,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2,827,943,552
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,636,398,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,185,499,374	1,132,606,858
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(26,680,814,577)</b>	<b>3,716,914,046</b>

HÀNG TRƯỚC

**Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1**

Mẫu số B03-DN

Số 87 Phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)*

Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,506,177,376,075	2,007,350,796,687
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,618,136,156,827)	(1,991,092,336,789)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31,398,621,000)	(25,081,672,800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(143,357,401,752)</b>	<b>(8,823,212,902)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(21,037,280,653)</b>	<b>(26,988,644,229)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>57,749,224,752</b>	<b>64,522,280,792</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>36,711,944,099</b>	<b>37,533,636,563</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ninh Thị Thu Hiền



Đặng Thị Dư

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Doãn Liêm





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

### 1. Đơn vị báo cáo

#### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 1 theo quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

#### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

#### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### (d) Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 bao gồm Văn phòng Công ty, 2 cơ sở bán buôn và 6 chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty

Tên	Thông tin chính
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 00005 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 5	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 00003 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-008 ngày 28 tháng 11 năm 1998 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Bắc Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-012 ngày 28 tháng 06 năm 2002 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-013 ngày 25 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-014 ngày 24 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Gia Lai	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-015 ngày 8 tháng 2 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-016 ngày 5 tháng 4 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có 363 nhân viên (1/1/2019: 340 nhân viên)

108  
NG  
PH  
C P  
G U  
PC  
UÂN

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có giá gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### (c) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

36  
TY  
VN  
AN  
VN  
1  
19



**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản cố định của Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và cật kiến trúc:	20 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị:	3 - 6 năm
- Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn:	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 7 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện phân bổ.

**(ii) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu).

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước được thanh toán một lần và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất là từ 33 đến 45 năm.

**(iii) Công cụ dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

**(k) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.





**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh và tại một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

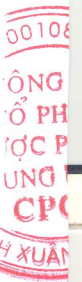
Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019



**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30-09-2019 VND	01-01-2019 VND
- Tiền mặt	1,121,067,824	6,385,921,163
- Tiền gửi ngân hàng	35,590,876,275	51,363,303,589
<b>Cộng</b>	<b>36,711,944,099</b>	<b>57,749,224,752</b>

**9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30-09-2019 VND	01-01-2019 VND
a) Công ty liên quan		
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà nội	72,071,079	
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	1,262,126,250	
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha		2,986,343,547
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	356,756,400	356,756,400
b) Bên thứ ba		
Bệnh viện Bạch Mai	36,688,977,601	34,507,183,351
Bệnh viện K	27,570,843,399	9,979,611,564
Bệnh viện Chợ Rẫy	43,067,798,354	35,565,605,111
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Gia Lai	12,493,415,000	7,129,448,600
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	7,154,344,308	6,541,872,139
c) Phải thu của khách hàng khác	431,892,413,705	455,604,571,292
	<b>560,558,746,096</b>	<b>552,671,392,004</b>

**10. Phải thu ngắn hạn khác**

	30-09-2019 VND	01-01-2019 VND
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	26,062,259,652	15,153,066,193
Thuế nhập khẩu ủy thác chi hộ	2,282,020,791	1,813,417,359
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	797,566,444	697,806,944
Tiền bồi thường từ nhà cung cấp	1,137,886,881	6,578,138,481
Phải thu ngắn hạn khác	8,358,537,806	5,855,334,759
	<b>38,638,271,574</b>	<b>30,097,763,736</b>

53  
TY  
AN  
HA  
CO  
1



11. Hàng tồn kho

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường			40,716,807,530	
- Hàng hóa	491,897,291,743	(11,453,756,320)	733,266,097,081	(9,259,132,694)
	<b>491,897,291,743</b>	<b>(11,453,756,320)</b>	<b>773,982,904,611</b>	<b>(9,259,132,694)</b>

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	125,950,549,481	24,311,583,423	16,766,751,091	2,173,579,160	169,202,463,155
- Tăng khác		108,694,619	787,739,090	96,363,636	992,797,345
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	125,950,549,481	24,420,278,042	17,554,490,181	2,269,942,796	170,195,260,500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	80,422,099,857	19,707,973,747	14,895,204,622	1,459,332,215	116,484,610,441
- Khấu hao trong kỳ	2,550,731,036	993,988,605	516,526,601	153,695,244	4,214,941,486
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	82,972,830,893	20,701,962,352	15,411,731,223	1,613,027,459	120,699,551,927
<b>Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	45,528,449,624	4,603,609,676	1,871,546,469	714,246,945	52,717,852,714
- Tại ngày cuối kỳ	42,977,718,588	3,718,315,690	2,142,758,958	656,915,337	49,495,708,573

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ	27,870,452,800	2,701,213,200	30,571,666,000
Số dư cuối kỳ	27,870,452,800	2,701,213,200	30,571,666,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5,220,000	2,701,213,200	2,706,433,200
- Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	5,220,000	2,701,213,200	2,706,433,200
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	27,865,232,800		27,865,232,800
- Tại ngày cuối kỳ	27,865,232,800		27,865,232,800

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30-09-2019 VND	01-01-2019 VND
Kho Tân Tạo - CN Hồ Chí Minh	20,164,595,115	927,476,509
	20,164,595,115	927,476,509





15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dược phẩm CPC1 - Hà nội	2,000,000	20,443,659,675	(*)	
Công ty CP Hóa - Dược phẩm MEKOPHAR	60,984	2,790,867,722	(*)	
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	90,750	971,029,662	(*)	
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	17,600	300,659,375	(*)	
Công ty CP Dược phẩm TU' VIDIPHA	18,000	472,871,724	(*)	
Công ty CP Dược và Dịch vụ TM Tuyên Quang	18,000	197,784,303	(*)	
Công ty cổ phần dược phẩm SANOFI-Synthelabo Việt Nam	10	1,000,000	(*)	
		25,177,872,461		

16. Chi phí trả trước

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa TSCĐ VND	Tổng cộng VND
- Số dư đầu kỳ	31,061,464,463	1,614,250,000	32,675,714,463
- Tăng trong kỳ			
- Phân bổ trong kỳ	(765,934,701)	(440,250,000)	(1,206,184,701)
<b>Cộng</b>	<b>30,295,529,762</b>	<b>1,174,000,000</b>	<b>31,469,529,762</b>

001  
CÔNG  
CỔ P  
DƯỢC  
HUNG  
CI  
H XU

**Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán tại ngày 30/09/2019**

**Mẫu số: B09-DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Phải trả người bán**

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty liên quan		
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà nội	2,635,049,416	334,006,215
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC	1,852,200	2,000,880
Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	443,625	443,625
Bên thứ ba		
Ever Neuro Pharma GMBH	3,961,961,100	3,258,224,760
Growena Impex Company	4,669,977,089	20,106,066,246
Polpharma S.A. Pharmaceutical Works	36,187,402,646	45,450,512,389
Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Sao Mai	95,594,240	28,472,604,647
Các nhà cung cấp khác	300,770,700,959	402,684,281,008
	348,322,981,275	500,308,139,770

**18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01-01-2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ VND	Chuyển sang số phải thu trong năm VND	30-09-2019 VND
- Thuế giá trị gia tăng	33,994,215	131,369,087,131	(130,341,685,741)		1,061,395,605
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất nhập khẩu		3,024,807,642	(3,024,807,642)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		7,129,107,342	(6,737,138,066)		391,969,276
- Thuế thu nhập cá nhân	1,220,593,845	944,485,987	(1,580,779,908)		584,299,924
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2,028,239,035	(2,028,239,035)		
- Các loại thuế khác					
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27,592,130	1,290,347,184	(1,290,347,184)		27,592,130
<b>Cộng</b>	<b>1,282,180,190</b>	<b>145,786,074,321</b>	<b>(145,002,997,576)</b>		<b>2,065,256,935</b>



19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	36,999,080	34,271,440
Phải trả hàng ủy thác	7,400,058,647	4,515,801,778
Cổ tức phải trả	161,131,000	91,252,000
Phải trả ngắn hạn khác	10,414,721,202	9,044,892,112
	<u>18,012,909,929</u>	<u>13,686,217,330</u>

20. Vay ngắn hạn

01-01-2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Biến động trong kỳ		30-09-2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
	VND	Tăng VND	
746,257,736,266	1,506,177,376,075	(1,618,136,156,827)	634,298,955,514

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (i)	VND	6.0%- 7.0%	71,335,316,383	121,503,969,386
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (ii)	VND	6.0%- 6.8%	251,590,533,832	242,749,110,856
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iv)	VND	6.2%- 7.1%	16,725,773,814	68,949,717,138
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (i)	VND	6.0%- 7.0%	140,222,741,773	106,304,918,845
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam-CN Tân Bình	VND	6.0%	39,489,589,712	
Vay cá nhân (iv)	VND	6.6%	114,935,000,000	96,952,000,000

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 12).

(iv) Các khoản vay này không được đảm bảo.



**21. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối và các quỹ VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	209,790,000,000	2,444,991,780	43,330,854,728	255,565,846,508
Lợi nhuận thuần trong kỳ			28,385,486,318	28,385,486,318
Phân bổ vào các quỹ		-		
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi		-	(2,473,155,424)	(2,473,155,424)
Cổ tức			(31,468,500,000)	(31,468,500,000)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2019	209,790,000,000	2,444,991,780	37,774,685,622	250,009,677,402

Tại cuộc họp ngày 25 tháng 04 năm 2019, Đại hội cổ đông của Công ty đã quyết định kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018: phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi 6,5 tỷ VND, khoản cổ tức bằng tiền trị giá 31,468.5 triệu VND tương đương 15% vốn điều lệ tại ngày 31/12/2018

**22. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2019		01/01/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	20,979,000	209,790,000,000	20,979,000	209,790,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20,979,000	209,790,000,000	20,979,000	209,790,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10,000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty





23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/09/2019	01/01/2019
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	33,271,017,374	29,777,788,945

(b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	69,861	1,633,002,596	19,723	458,353,871
EUR	7,003	189,336,894	7,003	187,523,080
		1,822,339,490		645,876,951

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-09-2019 VND	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1,670,126,500,311	1,869,513,989,298
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,627,737,344	17,013,497,808
	1,686,754,237,655	1,886,527,487,106
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(71,658,960)	(17,296,572)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,686,682,578,695</b>	<b>1,886,510,190,534</b>

08  
G T  
PH  
PH  
G U  
PC  
AN

25. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-09-2019 VND	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,092,541	86,629,525
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,159,406,833	1,041,258,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,443,832,720	7,755,082,356
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	650,129,253	1,214,796,978
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		4,719,333
<b>Cộng</b>	<b>5,279,461,347</b>	<b>10,102,486,192</b>

26. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-09-2019 VND	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND
- Lãi tiền vay	32,997,045,257	36,709,158,604
- Lỗ chênh lệch tỷ giá tỷ giá đã thực hiện	2,327,292,832	8,990,362,909
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,274,201,402	
<b>Cộng</b>	<b>38,600,266,019</b>	<b>45,699,521,513</b>

30  
Y  
N  
AM  
ON  
TP.



**Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán tại ngày 30/09/2019**

**Mẫu số: B09-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-09-2019 VND</b>	<b>Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND</b>
Chi phí nhân viên	42,872,605,434	46,921,587,390
Chi phí vật liệu, bao bì	3,808,497,178	3,813,832,789
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,214,941,486	10,557,414,125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,160,621,861	40,297,348,903
Chi phí bán hàng khác	10,033,146,821	8,563,100,309
<b>Cộng</b>	<b>93,089,812,780</b>	<b>110,153,283,516</b>

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-09-2019 VND</b>	<b>Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND</b>
Chi phí nhân viên	8,435,848,000	1,483,100,000
Thuế, phí và lệ phí	2,875,898,918	2,821,951,167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,034,649,739	15,433,806,503
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,856,402,962	8,034,843,152
<b>Cộng</b>	<b>27,202,799,619</b>	<b>27,773,700,822</b>



29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-09-2019 VND	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND
- Chi phí mua hàng hóa để bán	1,214,193,404,277	1,692,448,481,831
- Chi phí nhân công	51,308,453,434	48,404,687,390
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,214,941,486	10,015,634,276
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,195,271,600	55,731,155,406
- Chi phí khác bằng tiền	20,573,945,879	23,775,507,266

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	35,514,593,660	33,955,456,068
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,129,106,802	6,582,839,614

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-09-2019 VND	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	35,514,593,660	33,955,456,068
- Chi phí không được khấu trừ thuế		
- Thu nhập không bị tính thuế	(1,159,406,833)	(1,041,258,000)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1,290,347,184	
- Thuế TNDN	7,129,106,802	6,582,839,614

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016.



**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho	
	Từ ngày 01-01-2019 đến ngày 30-09-2019 VND	Từ ngày 01-01-2018 đến ngày 30-09-2018 VND
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<b>Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần</b>		
Cổ tức công bố và đã trả	20,582,325,000	16,465,860,000
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1,726,036,996	2,181,135,374
Mua hàng hóa và dịch vụ	9,281,412,070	5,699,002,726
Cổ tức công bố và đã trả	4,500,000,000	3,600,000,000
Cổ tức công bố và đã nhận	1,000,000,000	1,000,000,000
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	189,000,000	832.500.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	14,734,292,000	11,946,038,000
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2,521,425,000	1,191,450,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	3,463,237,544	-
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1,124,279,692	9,692,307,201
Mua hàng hóa và dịch vụ	16,800,000	-
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	339,768,000	453,024,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	2,772,001,150	2,783,179,060
<b>Thù lao của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>		
Tiền lương và thưởng	1,582,144,760	1,612,675,438

Ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Dư

Tổng Giám đốc



Nguyễn Doãn Liêm

